

Thanh Hoá, ngày 31 tháng 05 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển hệ liên thông,
vừa làm vừa học, văn bằng thứ hai, đợt II năm 2019
(Kỳ thi ngày 18, 19/5/2019)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-BGD&ĐT, ngày 26/6/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về đào tạo cấp bằng đại học thứ hai; Thông tư 10/2018/TT-BGDĐT, ngày 30/03/2018 Quy định đào tạo cấp bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ cao đẳng nhóm ngành giáo viên;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg, ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định đào tạo liên thông trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-ĐHHĐ ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-ĐHHĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ về việc thành lập HĐTS hệ LT, VLVH, VB2 đợt II năm 2019;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đào tạo liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng thứ hai, đợt 2 năm 2019, ngày 31/5/2019;

Xét đề nghị của ông Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển hệ đào tạo liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng thứ hai, đợt II năm 2019: gồm 319 thí sinh (có bảng tổng hợp điểm trúng tuyển và danh sách kèm theo);

Điều 2. Các thí sinh có tên ở Điều 1, Trường các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, GDTX



BẢNG THỐNG KÊ

Ngành đào tạo, hình thức đào tạo, điểm trúng tuyển đại học

Hệ LT, VLVH, VB2 đợt II/2019 (Kỳ thi 18-19/05/2019)

(Kèm theo QĐ số 828./QĐ-ĐHHD, ngày 31./5./2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

TT	Bậc - Ngành tuyển	SL dự thi	Điểm trúng tuyển	SL trúng tuyển	SL Miễn Thi	Tổng trúng tuyển	Hình thức đào tạo	Ghi chú
I	ĐH liên thông từ Cao đẳng							
1	ĐHGD Mầm non	38	17.00	38		38	CQ	
2	ĐHGD Tiểu học	72	17.00	72		72	CQ	
3	ĐH Luật	6	17.00	6		6	CQ	
4	ĐHSP Toán học	7	17.00	7		7	CQ	
5	ĐH Kế toán	17	14.00	17		17	CQ	
6	ĐH Quản trị kinh doanh	10	17.00	9		9	CQ	
7	ĐHSP Tiếng Anh	9	17.00	9		9	CQ	
8	ĐH KT Điện	13	17.00	13		13	CQ	
9	ĐH Công nghệ thông tin	4	15.00	4		4	CQ	
10	ĐH Nông học	2	13.00	0		0	CQ	
11	ĐH Kỹ thuật xây dựng	3	13.00	0		0	CQ	
12	ĐHGD Thể chất	3	17.00	3		3	CQ	
13	ĐH Xã hội học	5	17.00	5		5	CQ	
	Tổng I	189		183	0	183		
II	ĐH liên thông từ Trung cấp							
14	ĐHGD Mầm non	41	16.25	41		41	CQ	
15	ĐH Kế toán	6	13.00	0		0	CQ	
16	ĐH Quản trị kinh doanh	4	14.00	4		4	CQ	
17	ĐH KT Điện	2	17.00	2		2	CQ	
18	ĐH Luật	16	17.00	16		16	CQ	
19	ĐH GD Tiểu học	5	17.00	5		5	CQ	
20	ĐH Công nghệ thông tin	4	16.00	4		4	CQ	
21	ĐHGD Thể chất	3	17.00	3		3	CQ	
	Tổng II	81		75	0	75	CQ	
III	ĐH văn bằng 2							
22	ĐH Kế toán	14	11.00	13		13	CQ	
23	ĐH Tài chính - Ngân hàng	1	11.00	1		1	CQ	
24	ĐH Sư phạm Tiếng Anh	9	10.50	8		8	CQ	
25	ĐH GD Tiểu học	15	12.00	15		15	CQ	
26	ĐH Công nghệ TT	15	10.00	15		15	CQ	
27	ĐH GD Mầm non	6	12.00	6		6	CQ	
28	ĐH Quản trị kinh doanh	3	11.00	3		3	CQ	
	Tổng III	63		61	0	61		
	Tổng cộng I + II+III	333		319	0	319		

Ấn định danh sách gồm có 319 thí sinh ./.

Q. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
Hoàng Nam

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH
HỆ LIÊN THÔNG, VLVH, VB2 ĐỢT II NĂM 2019 (KỲ THI NGÀY 18-19/05/2019)
(Kèm theo QĐ số 828/QĐ-ĐHHD, ngày 21/5/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

TT	TTN	SBD	Họ lót	Tên	Ngày sinh	GT	M1	M2	M3	KV	UT	Tổng	HTĐT	Ngành	Ghi chú
		I.	Liên thông từ cao đẳng												
		1	ĐH Công nghệ thông tin từ CĐ												
1	1	144	Lê Thanh	Hải	28/06/1994	Nam	5.00	6.00	6.00	0.50		17.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ
2	2	145	Mai Đình	Lâm	06/04/1993	Nam	5.00	6.50	5.00	0.50		17.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ
3	3	146	Phạm Văn	Tuân	11/02/1985	Nam	5.00	7.00	6.50	0.75		19.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ
4	4	147	Nguyễn Văn	Thế	03/10/1993	Nam	5.00	6.00	6.50	0.50		18.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ
		2	ĐHGD Mầm non từ CĐ												
5	1	261	Bùi Thị Mai	Anh	07/06/1993	Nữ	8.00	7.00	7.25	0.50		22.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
6	2	262	Bùi Việt	Chinh	13/03/1987	Nữ	7.00	6.00	8.00	0.50		21.50	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
7	3	263	Hồ Thị	Dung	26/05/1994	Nữ	8.25	7.00	7.75	0.50		23.50	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
8	4	264	Lê Thị	Dương	03/01/1991	Nữ	8.00	7.50	6.75	0.50		22.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
9	5	265	Lê Thị	Gái	24/09/1994	Nữ	8.50	7.50	7.75	0.50		24.25	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
10	6	266	Lang Thị	Hà	20/09/1996	Nữ	8.50	6.50	6.75	0.75		22.50	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
11	7	267	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/09/1992	Nữ	7.25	7.50	7.75	0.50		23.00	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
12	8	268	Nguyễn Thị	Hằng	26/08/1989	Nữ	6.50	7.00	5.75	0.50		19.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
13	9	269	Đậu Thị	Hậu	06/06/1983	Nữ	6.25	7.50	8.00	0.50		22.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
14	10	421	Đặng Thị	Hiên	30/07/1992	Nữ	6.75	6.00	6.75	0.50		20.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
15	11	270	Cao Thị	Hiên	15/10/1990	Nữ	7.75	6.50	7.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
16	12	271	Bùi Thị Thanh	Hoa	15/06/1993	Nữ	8.00	7.75	8.50	0.50		24.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
17	13	272	Nguyễn Thị	Hồng	20/10/1990	Nữ	7.25	7.50	7.00	0.75		22.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
18	14	273	Nguyễn Thị	Huê	08/07/1988	Nữ	8.50	8.00	8.00	0.50		25.00	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
19	15	285	Ma Thị	Huyền	17/02/1987	Nữ	7.75	6.00	4.50	0.50		18.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
20	16	274	Nguyễn Thị	Hương	05/10/1989	Nữ	8.00	7.50	7.00	0.50		23.00	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
21	17	275	Hà Thị	Hương	27/12/1991	Nữ	7.00	8.00	7.75	0.75		23.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
22	18	276	Lương Thị Vân	Lâm	10/05/1988	Nữ	6.00	7.50	6.50	0.50		20.50	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
23	19	277	Nguyễn Thị	Liên	20/05/1996	Nữ	6.00	7.00	8.00	0.50		21.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
24	20	278	Trương Thị Tài	Linh	01/02/1994	Nữ	8.50	6.00	6.75	0.50		21.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
25	21	316	Đỗ Thị Thùy	Linh	22/10/1990	Nữ	6.25	6.50	7.25	0.50		20.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ

26	22	279	Ngô Thị	Loan	03/07/1992	Nữ	8.50	6.50	7.50	0.50		23.00	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
27	23	281	Đoàn Thị	Mai	04/10/1996	Nữ	8.75	6.00	7.00	0.50		22.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
28	24	282	Đỗ Thị Thanh	Mai	25/11/1988	Nữ	8.50	7.00	6.50	0.50		22.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
29	25	283	Vũ Thị	Na	11/09/1983	Nữ	8.75	7.50	8.25	0.50		25.00	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
30	26	284	Nguyễn Thị	Nga	24/08/1983	Nữ	7.25	7.00	7.00	0.50		21.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
31	27	286	Nguyễn Thị	Ngân	23/02/1988	Nữ	8.75	6.50	8.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
32	28	287	Nguyễn Thị	Nhài	22/12/1988	Nữ	8.50	7.00	7.00	0.50		23.00	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
33	29	288	Nguyễn Thị	Nhung	01/01/1995	Nữ	7.50	7.00	7.00	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
34	30	290	Lê Thị Hồng	Oanh	23/10/1984	Nữ	6.50	8.50	6.75	0.50		22.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
35	31	291	Lê Thị	Phuong	26/10/1990	Nữ	8.50	7.00	8.25	0.50		24.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
36	32	292	Lương Thị	Quyên	10/09/1992	Nữ	6.75	6.50	6.00	0.50		19.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
37	33	389	Ma Thị	Thái	04/12/1997	Nữ	8.25	7.00	6.00	0.50		21.75	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
38	34	323	Lâm Thị	Thanh	10/10/1991	Nữ	5.50	7.00	7.00	0.50		20.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
39	35	295	Bùi Thị Thu	Thào	18/10/1997	Nữ	8.00	6.50	6.25	0.50		21.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
40	36	297	Nguyễn Thị	Thu	05/12/1991	Nữ	8.75	7.00	8.00	0.50		24.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
41	37	298	Bùi Thị	Thúy	28/09/1990	Nữ	5.75	7.00	6.50	0.50		19.75	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ
42	38	436	Lê Thị	Thúy	10/06/1991	Nữ	7.00	7.50	6.50	0.50		21.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ
		3	ĐHGD Tiểu học từ CĐ												
43	1	171	Trần Thị	Ái	07/09/1986	Nữ	7.50	6.50	8.50	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
44	2	172	Nguyễn Lan	Anh	21/04/1995	Nữ	8.50	8.00	7.50	0.25		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
45	3	173	Phạm Thị Lan	Anh	27/12/1997	Nữ	8.00	8.00	8.00	0.25		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
46	4	174	Lưu Đỗ Phương	Anh	22/12/1992	Nữ	7.50	7.75	8.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
47	5	175	Bùi Thị Kim	Anh	17/01/1989	Nữ	7.75	7.00	8.50	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
48	6	177	Trần Thị Vân	Anh	17/01/1985	Nữ	7.50	8.50	7.00	0.25		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
49	7	179	Đỗ Nguyệt	Ánh	26/10/1997	Nữ	7.75	7.00	8.00	0.50		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
50	8	398	Đoàn Thị	Bé	02/01/1986	Nữ	8.25	6.00	7.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
51	9	180	Vì Văn	Bồ	22/10/1983	Nam	8.50	7.25	7.50	0.75		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
52	10	181	Ngô Thị	Cháp	03/10/1997	Nữ	8.50	7.00	7.50	0.25		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
53	11	530	Vũ Thị Hồng	Chuyên	24/04/1991	Nữ	6.75	8.50	8.50	0.25		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
54	12	182	Trịnh Thị Bích	Diệp	10/08/1985	Nữ	8.25	6.50	7.50	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
55	13	207	Nguyễn Hương	Dịu	18/11/1996	Nữ	7.75	7.50	9.00	0.50		24.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
56	14	183	Hoàng Thị	Dung	03/11/1989	Nữ	8.50	6.50	8.00	0.25		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
57	15	375	Đặng Văn	Dũng	06/11/1976	Nam	5.25	7.00	6.00	0.50		18.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
58	16	184	Ngô Văn	Dự	15/03/1977	Nam	5.50	5.50	7.50	0.50		19.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
59	17	185	Nguyễn Thị Anh	Doan	26/03/1985	Nữ	8.00	7.25	7.50	0.50		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
60	18	186	Nguyễn Thị Hương	Giang	09/05/1994	Nữ	8.00	8.00	8.00	0.50		24.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
61	19	187	Trương Thị	Hà	05/04/1993	Nữ	8.00	8.00	7.50	0.50		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ

62	20	188	Trần Thị	Hạnh	28/01/1997	Nữ	8.50	8.50	8.00	0.50		25.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
63	21	208	Quách Thị	Hằng	22/07/1991	Nữ	6.00	7.50	6.50	0.50		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
64	22	516	Phạm Thị	Hằng	27/04/1975	Nữ	5.75	5.50	8.50	0.25		20.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
65	23	189	Nguyễn Thị	Hậu	26/08/1982	Nữ	8.00	8.00	7.00	0.25		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
66	24	417	Nguyễn Thị	Hiền	19/01/1995	Nữ	8.00	8.50	8.00	0.50		25.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
67	25	191	Phạm Thị	Hồng	23/07/1994	Nữ	7.25	8.50	7.00	0.75		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
68	26	192	Nguyễn Thị	Huệ	15/10/1994	Nữ	5.00	6.00	8.00	0.50		19.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
69	27	193	Nguyễn Thanh	Huyền	05/03/1996	Nữ	8.50	7.00	8.00	0.25		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
70	28	194	Lê Thị	Huyền	11/01/1994	Nữ	7.00	6.75	7.50	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
71	29	209	Phùng Thị	Huyền	31/07/1988	Nữ	6.75	7.00	8.50	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
72	30	195	Phạm Thị Kim	Hương	25/12/1988	Nữ	7.50	8.50	7.00	0.50		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
73	31	196	Nguyễn Thị Lan	Hương	24/04/1989	Nữ	8.00	8.00	7.50	0.50		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
74	32	197	Bùi Thị	Hương	16/04/1986	Nữ	8.75	9.00	8.00	0.50		26.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
75	33	210	Nguyễn Thị Lan	Hương	12/06/1994	Nữ	6.75	6.75	8.00	0.25		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
76	34	368	Nguyễn Thị	Hương	21/06/1995	Nữ	5.75	5.50	7.50	0.50		19.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
77	35	198	Nguyễn Thị	Khuyên	28/04/1997	Nữ	7.75	7.75	8.00	0.50		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
78	36	199	Phùng Thị	Mai	13/02/1990	Nữ	8.00	7.75	7.00	0.25		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
79	37	201	Phạm Thị	Mai	13/12/1979	Nữ	7.25	8.25	7.50	0.50		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
80	38	202	Vũ Thị	Mây	16/03/1994	Nữ	8.00	9.25	7.00	0.50		24.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
81	39	376	Phùng Văn	Nên	28/05/1991	Nam	8.00	6.75	7.50	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
82	40	213	Trần Thị	Nút	28/02/1990	Nữ	6.25	7.50	7.50	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
83	41	215	Trần Thị Thu	Nga	06/01/1997	Nữ	7.50	7.75	8.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
84	42	157	Bồ Thị Kim	Ngân	31/08/1976	Nữ	7.00	7.50	8.00	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
85	43	216	Trịnh Thị	Ngân	30/11/1997	Nữ	5.75	6.50	7.50	0.75		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
86	44	217	Trương Thị	Ngọc	06/06/1986	Nữ	8.00	7.00	7.50	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
87	45	203	Trương Thị	Nguyệt	08/12/1994	Nữ	7.75	7.75	8.00	0.50		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
88	46	399	Nguyễn Thị	Oánh	08/03/1985	Nữ	8.00	5.00	7.50	0.50		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
89	47	377	Đặng Hồng	Phúc	22/04/1985	Nữ	6.75	7.00	7.50	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
90	48	204	Nguyễn Thị	Phương	27/08/1985	Nữ	7.50	7.00	7.50	0.50		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
91	49	220	Lộc Văn	Quyết	12/12/1974	Nam	5.50	7.25	7.00	0.75		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
92	50	205	Đỗ Văn	Tiến	26/03/1989	Nam	7.50	6.50	6.00	0.50		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
93	51	221	Quản Thị	Tuyền	31/01/1997	Nữ	7.00	7.50	7.00	0.25		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
94	52	222	Lê Thị	Thanh	03/10/1997	Nữ	7.00	7.50	7.50	0.75		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
95	53	223	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22/07/1996	Nữ	7.25	7.75	6.00	0.50		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ
96	54	400	Nguyễn Thị	Thạo	22/05/1978	Nữ	7.25	7.00	8.00	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ

97	55	224	Bùi Chiến	Thắng	18/06/1996	Nam	6.75	7.00	7.50	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CD
98	56	225	Nguyễn Thị	Thoa	17/07/1976	Nữ	6.75	6.50	8.00	0.25		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	CD
99	57	226	Nguyễn Thị	Thỏa	30/08/1989	Nữ	7.50	7.25	7.50	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CD
100	58	227	Bùi Thị	Thom	24/11/1988	Nữ	7.75	7.75	9.00	0.50		25.00	Chính quy	GD Tiểu học	CD
101	59	228	Hoàng Thị Thu	Thuận	28/07/1989	Nữ	7.00	7.50	7.50	0.25		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CD
102	60	229	Lê Thanh	Thủy	17/07/1979	Nữ	8.00	7.75	7.00	0.25		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CD
103	61	230	Phạm Thị	Thủy	15/04/1976	Nữ	8.25	6.00	8.00	0.50		22.75	Chính quy	GD tiểu học	CD
104	62	231	Nguyễn Thị Hà	Thúy	23/04/1995	Nữ	6.75	6.25	8.00	0.25		21.25	Chính quy	GD Tiểu học	CD
105	63	232	Quản Thị Phương	Thúy	29/10/1997	Nữ	6.50	7.00	7.00	0.25		20.75	Chính quy	GD Tiểu học	CD
106	64	233	Trịnh Thị	Thúy	15/08/1978	Nữ	6.25	6.25	6.50	0.75		19.75	Chính quy	GD Tiểu học	CD
107	65	410	Hoàng Thị	Thúy	27/03/1975	Nữ	8.00	6.50	8.00	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CD
108	66	234	Hà Thị Huyền	Trang	26/10/1994	Nữ	7.00	8.25	8.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CD
109	67	235	Phạm Thị Tú	Uyên	07/09/1994	Nữ	5.50	5.00	7.50	0.50		18.50	Chính quy	GD Tiểu học	CD
110	68	236	Nguyễn Thị	Vân	17/11/1978	Nữ	5.50	6.00	7.50	0.50	1.00	20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CD
111	69	378	Hoàng Thị Anh	Vân	28/09/1988	Nữ	8.50	5.00	7.50	0.25		21.25	Chính quy	GD Tiểu học	CD
112	70	238	Nguyễn Thị	Yên	04/04/1996	Nữ	8.00	6.25	7.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CD
113	71	519	Lê Thị Thu	Hường	20/07/1992	Nữ	8.50	5.50	8.50	0.25		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CD
114	72	518	Phạm Thị Bích	Ngọc	01/04/1996	Nữ	8.25	7.50	8.50	0.25		24.50	Chính quy	GD Tiểu học	CD
		4	ĐHGD Thể chất từ CD												
115	1	385	Ngân Văn	Sáng	20/03/1982	Nam	5.75	6.00	9.50	0.75		22.00	Chính quy	GD Thể chất	CD
116	2	386	Nguyễn Văn	Suốt	10/10/1982	Nam	5.25	6.75	9.50	0.75		22.25	Chính quy	GD Thể chất	CD
117	3	387	Hoàng Đức	Văn	12/04/1977	Nam	5.50	5.00	9.50	0.75		20.75	Chính quy	GD Thể chất	CD
		5	ĐH Kế toán từ CD												
118	1	511	Trần Thị	Diệu	12/10/1991	Nữ	6.25	5.00	6.25	0.25		17.75	Chính quy	Kế toán	CD
119	2	119	Nguyễn Thị Linh	Giang	07/10/1997	Nữ	6.50	5.25	5.50	0.50		17.75	Chính quy	Kế toán	CD
120	3	120	Trần Thị	Hà	10/10/1994	Nữ	6.50	5.25	5.75	0.50		18.00	Chính quy	Kế toán	CD
121	4	121	Chu Doãn	Hà	26/12/1989	Nam	6.00	6.00	5.25	0.50		17.75	Chính quy	Kế toán	CD
122	5	122	Lê Thị	Hạnh	19/10/1992	Nữ	7.00	5.75	5.50	0.50		18.75	Chính quy	Kế toán	CD
123	6	020	Lê Thị	Hằng	14/04/1990	Nữ	6.50	5.00	6.50	0.50		18.50	Chính quy	Kế toán	CD
124	7	508	Nguyễn Hải	Hằng	05/02/1985	Nữ	7.50	5.25	7.25	0.25		20.25	Chính quy	Kế toán	CD
125	8	123	Dương Thị	Hòa	10/11/1987	Nữ	7.00	7.50	6.25	0.50		21.25	Chính quy	Kế toán	CD
126	9	124	Lê Thị	Hồng	21/12/1985	Nữ	6.50	5.00	6.75	0.50		18.75	Chính quy	Kế toán	CD
127	10	125	Phạm Thu	Huế	26/09/1997	Nữ	7.00	6.25	6.50	0.75		20.50	Chính quy	Kế toán	CD
128	11	126	Nguyễn Văn	Huy	07/06/1988	Nam	6.00	5.25	8.00	0.25		19.50	Chính quy	Kế toán	CD
129	12	127	Đỗ Thị	Huyền	28/06/1995	Nữ	6.50	5.75	7.00	0.50		19.75	Chính quy	Kế toán	CD
130	13	501	Nguyễn Ngọc	Luân	21/04/1992	Nam	8.00	5.25	6.00	0.25		19.50	Chính quy	Kế toán	CD
131	14	510	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	12/02/1993	Nữ	7.00	5.00	5.00	0.25		17.25	Chính quy	Kế toán	CD
132	15	129	Trần Thị	Nga	18/01/1991	Nữ	6.50	5.00	5.00	0.50		17.00	Chính quy	Kế toán	CD

133	16	132	Nguyễn Thị	Trang	20/10/1992	Nữ	7.00	5.50	6.00	0.25		18.75	Chính quy	Kế toán	CĐ
134	17	133	Hoàng Thị	Trang	23/02/1992	Nữ	7.50	5.00	8.25	0.50		21.25	Chính quy	Kế toán	CĐ
		6	ĐH Kỹ thuật điện từ CĐ												
135	1	085	Trịnh	Bắc	04/07/1988	Nam	6.50	7.75	8.50	0.50		23.25	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
136	2	088	Nguyễn Hữu	Chinh	29/01/1990	Nam	6.50	7.50	8.00	0.50		22.50	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
137	3	090	Hoàng Văn	Duy	13/08/1987	Nam	6.00	7.00	6.75	0.50		20.25	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
138	4	091	Nguyễn Thị	Hoa	10/08/1975	Nữ	6.00	7.25	6.00	0.50		19.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
139	5	095	Lê Đình	Huy	12/07/1987	Nam	7.00	6.75	6.50	0.50		20.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
140	6	098	Đặng Văn	Phát	16/03/1979	Nam	6.00	6.25	7.00	0.50		19.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
141	7	099	Lê Hữu	Quân	16/10/1977	Nam	6.50	6.50	6.25	0.50		19.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
142	8	100	Lê Trọng	Son	20/10/1982	Nam	6.00	7.25	5.75	0.50		19.50	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
143	9	102	Nguyễn Văn	Tiến	10/08/1982	Nam	6.25	6.75	5.25	0.50		18.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
144	10	107	Trương Công	Thành	20/04/1979	Nam	5.50	6.75	5.25	0.50		18.00	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
145	11	374	Hoàng Sỹ	Thắng	09/07/1986	Nam	5.50	6.75	5.25	0.50		18.00	Chính quy	Kỹ thuật Điện	CĐ
146	12	109	Nguyễn Đức	Thuận	20/11/1985	Nam	5.50	8.00	5.75	0.50		19.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
147	13	110	Nguyễn Ngọc	Việt	17/11/1994	Nam	6.50	5.75	5.50	0.25		18.00	Chính quy	Kỹ thuật điện	CĐ
		7	ĐH Luật từ CĐ												
148	1	432	Nguyễn Thị	Dung	12/10/1987	Nữ	7.00	7.50	5.50	0.50		20.50	Chính quy	Luật	CĐ
149	2	243	Lâm Ngọc	Đại	06/10/1993	Nam	7.00	7.50	5.50	0.50		20.50	Chính quy	Luật	CĐ
150	3	431	Hà Văn	Hạnh	28/08/1985	Nam	7.50	8.00	6.00	0.50		22.00	Chính quy	Luật	CĐ
151	4	449	Bùi Thị	Lương	10/12/1978	Nữ	8.00	8.00	7.50	0.50		24.00	Chính quy	Luật	CĐ
152	5	429	Lê Thị	Tuyền	13/10/1986	Nữ	8.00	8.00	7.75	0.50		24.25	Chính quy	Luật	CĐ
153	6	245	Nguyễn Văn	Thuần	03/02/1990	Nam	7.00	7.00	7.25	0.50		21.75	Chính quy	Luật	CĐ
		8	ĐH Quản trị kinh doanh từ CĐ												
154	1	118	Đỗ Minh	Đạt	29/04/1997	Nam	7.50	7.25	7.00	0.25		22.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
155	2	140	Lê Thị	Hiền	18/07/1984	Nữ	6.25	8.75	9.00	0.50		24.50	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
156	3	141	Lê Như	Hòa	29/03/1989	Nam	6.50	7.00	8.00	0.50		22.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
157	4	512	Lê Thị	Hương	01/09/1990	Nữ	6.00	8.50	8.50	0.25		23.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
158	5	142	Hoàng Phương	Lý	19/11/1991	Nữ	7.00	8.00	8.25	0.25		23.50	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
159	6	143	Dương Thị	Nga	13/02/1991	Nữ	6.00	7.75	8.75	0.50		23.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
160	7	101	Lê Bá	Tạo	16/09/1984	Nam	5.50	6.75	8.50	0.50		21.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
161	8	509	Đào Xuân	Tâm	24/08/1990	Nam	7.00	5.00	7.50	0.25		19.75	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
162	9	513	Nguyễn Duy	Trường	25/01/1996	Nữ	6.00	8.50	8.00	0.25		22.75	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ
		9	ĐHSP Tiếng Anh từ CĐ												
163	1	152	Trần Thị	Giang	05/06/1990	Nữ	7.00	7.00	7.00	0.50		21.50	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ
164	2	153	Lê Thị	Hạnh	16/07/1997	Nữ	7.00	7.50	7.50	0.50		22.50	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ
165	3	155	Lê Thị Thanh	Hằng	13/05/1990	Nữ	6.50	7.00	8.00	0.50		22.00	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ
166	4	529	Lê Thị Thu	Hoài	10/05/1994	Nữ	6.00	6.50	8.00	0.25		20.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ
167	5	156	Đông Thị	Nga	24/09/1991	Nữ	8.25	6.50	7.00	0.50		22.25	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ
168	6	411	Phạm Thị Hằng	Nga	24/12/1987	Nữ	6.00	7.00	8.00	0.50		21.50	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ
169	7	158	Phạm Thị	Nghiệp	25/10/1993	Nữ	7.25	5.50	7.00	0.50		20.25	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ

170	8	159	Nguyễn Thị	Tiên	10/09/1993	Nữ	7.25	7.00	8.00	0.50		22.75	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ
171	9	160	Lê Thị	Yến	17/10/1982	Nữ	7.00	7.50	8.00	0.50		23.00	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ
		10	ĐHSP Toán học từ CĐ												
172	1	161	Hoàng Văn	Bàn	25/01/1976	Nam	8.00	8.00	8.25	0.50		24.75	Chính quy	SP toán học	CĐ
173	2	162	Thiệu Khắc	Đạt	13/10/1978	Nam	6.50	8.00	7.75	0.50		22.75	Chính quy	SP toán học	CĐ
174	3	163	Hoàng Văn	Hân	20/03/1977	Nam	7.00	7.50	7.75	0.50		22.75	Chính quy	SP toán học	CĐ
175	4	164	Đinh Thị	Lịch	30/04/1980	Nữ	7.50	8.00	8.50	0.50		24.50	Chính quy	SP toán học	CĐ
176	5	165	Hoàng Thị Hằng	Nga	02/12/1983	Nữ	6.25	8.00	7.75	0.50		22.50	Chính quy	SP toán học	CĐ
177	6	167	Khương Thị	Tới	07/04/1985	Nữ	8.75	8.50	8.50	0.50		26.25	Chính quy	SP toán học	CĐ
178	7	169	Nguyễn Thị	Thủy	01/10/1988	Nữ	8.00	8.50	8.00	0.50		25.00	Chính quy	SP toán học	CĐ
		11	ĐH Xã hội học từ CĐ												
179	1	393	Lê Thị	Giang	01/06/1984	Nữ	8.50	6.00	8.00	0.75		23.25	Chính quy	Xã hội học	CĐ
180	2	394	Phạm Thị	Hòa	15/10/1986	Nữ	8.50	6.50	7.00	0.75		22.75	Chính quy	Xã hội học	CĐ
181	3	395	Trịnh Thị	Hương	25/05/1982	Nữ	8.00	5.50	7.00	0.75		21.25	Chính quy	Xã hội học	CĐ
182	4	396	Phạm Thị Hồng	Nga	01/02/1984	Nữ	8.75	8.00	8.50	0.75		26.00	Chính quy	Xã hội học	CĐ
183	5	397	Bùi Xuân	Tứ	02/06/1980	Nam	8.00	7.50	8.00	0.75		24.25	Chính quy	Xã hội học	CĐ
		II.	Liên thông từ trung cấp												
		1	ĐH Công nghệ thông tin từ TC												
184	1	450	Trương Ngọc	Lợi	08/04/1980	Nam	3.00	6.50	7.50	0.50		17.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC
185	2	240	Thiếu Nam	Quang	06/10/1985	Nam	4.50	7.00	6.50	0.50		18.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC
186	3	241	Dương Cao	Tài	03/10/1987	Nam	4.00	5.75	6.50	0.25		16.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC
187	4	242	Phạm	Tuân	05/06/1978	Nam	4.00	5.50	8.00	0.75		18.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC
		2	ĐHGD Mầm non từ TC												
188	1	302	Đỗ Thị Vân	Anh	20/03/1993	Nữ	5.50	7.00	6.25	0.50		19.25	Chính quy	GD Mầm Non	TC
189	2	303	Lưu Thị Hoài	Anh	07/11/1998	Nữ	5.25	6.00	7.25	0.50		19.00	Chính quy	GD Mầm non	TC
190	3	304	Lê Thị Phương	Anh	29/07/1997	Nữ	5.00	7.00	8.25	0.50		20.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
191	4	305	Hà Thị	Anh	24/05/1999	Nữ	6.00	6.50	8.25	0.50		21.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
192	5	528	Nguyễn Thị	Anh	16/02/1993	Nữ	7.75	7.00	8.00	0.25		23.00	Chính quy	GD Mầm non	TC
193	6	306	Lê Thị	Bình	08/11/1987	Nữ	5.50	5.50	7.25	0.50		18.75	Chính quy	GD Mầm Non	TC
194	7	307	Lê Thị	Bình	26/05/1978	Nữ	5.50	6.50	7.75	0.75		20.50	Chính quy	GD Mầm non	TC
195	8	390	Cao Thị Ngọc	Châm	28/12/1995	Nữ	6.25	7.50	6.25	0.25		20.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
196	9	308	Cao Thị	Diệp	17/04/1990	Nữ	6.25	6.00	7.00	0.50		19.75	Chính quy	GD Mầm Non	TC
197	10	525	Đào Thị	Đơn	07/12/1994	Nữ	8.00	6.00	8.00	0.25		22.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
198	11	299	Võ Kim	Dung	23/04/1982	Nữ	5.75	5.00	8.00	0.50		19.25	Chính quy	GD Mầm Non	TC
199	12	422	Nguyễn Thị	Duyên	10/05/1994	Nữ	6.50	6.00	6.75	0.50		19.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
200	13	300	Lê Thị	Hà	12/08/1989	Nữ	6.25	7.50	7.75	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm Non	TC
201	14	309	Tổng Thị	Hà	03/08/1997	Nữ	6.50	6.00	6.50	0.50		19.50	Chính quy	GD Mầm Non	TC
202	15	311	Nguyễn Thị	Hiền	07/02/1996	Nữ	6.00	5.50	6.50	0.50	1.00	19.50	Chính quy	GD Mầm Non	TC
203	16	522	Vũ Thị	Hiền	12/09/1995	Nữ	6.75	6.50	3.50	0.25		17.00	Chính quy	GD Mầm non	TC
204	17	526	Nguyễn Thị	Hòa	10/05/1988	Nữ	7.50	7.50	6.75	0.25		22.00	Chính quy	GD Mầm non	TC
205	18	313	Đinh Thị	Huệ	21/11/1998	Nữ	7.25	7.50	7.75	0.50		23.00	Chính quy	GD Mầm non	TC

206	19	521	Trần Thị Thu	Huyền	10/07/1997	Nữ	8.00	7.00	8.00	0.25		23.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
207	20	314	Ngô Thị	Hương	15/01/1980	Nữ	6.50	6.50	4.50	0.25		17.75	Chính quy	GD Mầm Non	TC
208	21	317	Nguyễn Thị Bích	Lộc	06/05/1996	Nữ	5.50	6.50	6.00	0.75		18.75	Chính quy	GD Mầm non	Tc
209	22	318	Nguyễn Thị	Mừng	07/02/1995	Nữ	7.00	7.00	8.25	0.50		22.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
210	23	445	Nguyễn Trà	My	05/08/1999	Nữ	5.75	7.50	7.75	0.50		21.50	Chính quy	GD Mầm non	TC
211	24	319	Đặng Thị	Ngà	07/03/1986	Nữ	6.25	8.50	6.25	0.50		21.50	Chính quy	GD Mầm Non	TC
212	25	531	Nguyễn Thị	Nhung	25/10/1987	Nữ	7.25	7.50	6.75	0.25		21.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
213	26	448	Hoàng Thị	Quỳnh	19/09/1992	Nữ	7.25	6.00	8.00	0.50		21.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
214	27	321	Lê Thị	Tuyết	20/10/1988	Nữ	5.50	5.50	6.50	0.75		18.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
215	28	322	Đặng Thu	Thanh	15/05/1993	Nữ	5.75	7.50	7.00	0.75		21.00	Chính quy	GD Mầm Non	TC
216	29	324	Trịnh Thị	Thảo	20/10/1988	Nữ	6.00	7.50	6.00	0.75		20.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
217	30	523	Đặng Thị Thu	Thảo	08/10/1988	Nữ	6.25	6.50	7.75	0.25		20.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
218	31	296	Bùi Thị	Thắm	20/04/1994	Nữ	5.00	7.00	8.25	0.50		20.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
219	32	524	Phạm Thị	Thêu	24/06/1994	Nữ	8.25	7.00	7.50	0.25		23.00	Chính quy	GD Mầm non	TC
220	33	520	Phạm Thị	Thuận	23/09/1996	Nữ	7.50	6.00	4.00	0.25		17.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
221	34	325	Lục Thị	Thủy	16/01/1997	Nữ	6.25	7.50	7.00	0.75		21.50	Chính quy	GD Mầm Non	TC
222	35	327	Nguyễn Thị	Thương	12/02/1985	Nữ	6.00	6.50	7.25	0.50		20.25	Chính quy	GD Mầm Non	TC
223	36	301	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/05/1999	Nữ	5.00	6.00	7.50	0.50		19.00	Chính quy	GD Mầm Non	TC
224	37	329	Lê Hà	Trang	02/04/1993	Nữ	6.50	9.00	6.75	0.50		22.75	Chính quy	GD Mầm Non	TC
225	38	330	Đào Thị Thùy	Trang	16/07/1994	Nữ	6.00	6.50	7.25	0.50		20.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
226	39	331	Lê Thị	Việt	27/06/1983	Nữ	6.00	7.00	8.00	0.75		21.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
227	40	312	Nguyễn Thị	Huệ	07/04/1995	Nữ	5.00	5.50	5.50	0.25		16.25	Chính quy	GD Mầm non	TC
258	41	428	Lê Thị	Trang	05/08/1989	Nữ	5.25	5.50	5.25	0.75		16.75	Chính quy	GD Mầm non	TC
3 ĐHGĐ Tiểu học từ TC															
229	1	239	Tô Thị	Lợi	15/10/1988	Nữ	5.75	5.50	7.00	0.25		18.50	Chính quy	GD Tiểu học	TC
230	2	437	Nguyễn Thị	Minh	29/09/1983	Nữ	8.50	5.25	7.00	0.50		21.25	Chính quy	GD Tiểu học	TC
231	3	434	Hoàng Thị	Nghĩa	08/08/1984	Nữ	8.75	7.50	7.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	TC
232	4	435	Trịnh Thị	Thanh	10/08/1981	Nữ	8.25	5.25	7.00	0.50		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC
233	5	379	Nguyễn Hải	Yến	27/07/1989	Nữ	7.50	5.00	7.50	0.50		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	TC
4 ĐHGĐ Thể chất từ TC															
234	1	505	Nguyễn Thị	Phượng	26/04/1976	Nữ	3.75	5.75	9.50	0.25		19.25	Chính quy	GD Thể chất	TC
235	2	425	Lưu Văn	Quang	20/04/1985	Nam	5.25	5.00	10.00	0.50		20.75	Chính quy	GD Thể chất	TC
236	3	388	Nguyễn Xuân	Thành	25/08/1978	Nam	5.25	5.75	9.50	0.50		21.00	Chính quy	GD Thể chất	TC
5 ĐH Kỹ thuật điện từ TC															
237	1	113	Trần Văn	Dũng	19/08/1984	Nam	5.00	7.25	7.75	0.50		20.50	Chính quy	Kỹ thuật điện	TC
238	2	115	Hoàng Duy	Thiện	01/06/1987	Nam	6.50	7.75	8.50	0.50		23.25	Chính quy	Kỹ thuật điện	TC
6 ĐH Luật từ TC															
239	1	504	Bùi Đức	Anh	14/11/1991	Nam	8.00	7.50	5.25	0.25		21.00	Chính quy	Luật	TC
240	2	380	Nguyễn Thị	Hà	30/07/1989	Nữ	7.00	8.00	9.00	0.50		24.50	Chính quy	Luật	TC
241	3	247	Lương Thị	Hiền	24/10/1982	Nữ	6.50	8.00	6.50	0.50		21.50	Chính quy	Luật	TC

242	4	248	Ngô Thị Hồng	11/11/1990	Nữ	7.00	7.50	6.00	0.50	21.00	Chính quy	Luật	TC
243	5	439	Đỗ Thị Thu Hồng	10/12/1984	Nữ	7.00	7.50	7.00	0.50	22.00	Chính quy	Luật	TC
244	6	503	Nguyễn Tiến Hùng	20/07/1986	Nam	6.75	7.00	7.50	0.25	21.50	Chính quy	Luật	TC
245	7	507	Trần Thu Hương	03/11/1985	Nữ	7.00	7.00	6.25	0.25	20.50	Chính quy	Luật	TC
246	8	383	Lưu Thị Hường	24/07/1981	Nữ	7.00	7.00	7.00	0.50	21.50	Chính quy	Luật	TC
247	9	502	Nguyễn Thị Liên	12/07/1980	Nữ	7.00	8.00	5.50	0.25	20.75	Chính quy	Luật	TC
248	10	250	Phạm Thị Phụng	07/08/1990	Nữ	6.50	8.50	7.50	0.50	23.00	Chính quy	Luật	TC
249	11	430	Lê Lênh Tá	02/06/1980	Nam	8.00	7.50	5.50	0.50	21.50	Chính quy	Luật	TC
250	12	251	Lê Thế Tùng	17/03/1983	Nam	7.00	7.50	7.50	0.50	22.50	Chính quy	Luật	TC
251	13	252	Nguyễn Xuân Tuyền	10/03/1991	Nam	6.75	6.50	6.50	0.50	20.25	Chính quy	Luật	TC
252	14	253	Bùi Văn Thuận	05/05/1992	Nam	6.00	5.00	7.25	0.50	18.75	Chính quy	Luật	TC
253	15	254	Nguyễn Thị Thanh Thùy	25/11/1989	Nữ	7.00	6.50	9.00	0.50	23.00	Chính quy	Luật	TC
254	16	438	Lê Văn Trường	09/07/1989	Nam	7.25	8.50	5.50	0.50	21.75	Chính quy	Luật	TC
7 ĐH Quản trị kinh doanh từ TC													
255	1	257	Phạm Việt Hà	05/01/1985	Nữ	4.00	8.00	5.50	0.75	18.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC
256	2	258	Chu Văn Hải	19/05/1958	Nam	3.50	5.00	5.00	0.50	14.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC
257	3	381	Lê Trung Hiếu	04/04/1995	Nam	4.00	7.50	5.75	0.25	17.50	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC
258	4	260	Lương Văn Túy	10/08/1986	Nam	4.00	7.50	5.00	0.75	17.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC
III. Đại học văn bằng 2													
1 Công nghệ thông tin (VB2)													
259	1	001	Trịnh Doãn Có	10/10/1989	Nam	6.00	7.50		0.50	14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
260	2	427	Hà Văn Chiến	17/04/1977	Nam	6.50	7.50		0.50	14.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
261	3	002	Đỗ Ngọc Độ	01/02/1993	Nam	5.50	6.50		0.50	12.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
262	4	003	Lê Huy Hào	18/08/1989	Nam	5.50	7.00		0.75	13.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
263	5	004	Lê Nhật Hùng	05/10/1991	Nam	7.00	7.00		0.50	14.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
264	6	005	Nguyễn Trung Kiên	15/09/1991	Nam	5.00	8.00		0.50	13.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
265	7	006	Nguyễn Thị Lan	05/09/1984	Nữ	5.00	8.50		0.50	14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
266	8	007	Lê Thế Long	22/06/1992	Nam	6.00	8.00		0.50	14.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
267	9	368	Nguyễn Đức Mậu	26/04/1978	Nam	6.50	8.00		0.50	15.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
268	10	008	Đỗ Ngọc Sơn	03/09/1992	Nam	7.50	7.50		0.50	15.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
269	11	009	Đặng Anh Tuấn	11/01/1992	Nam	7.50	7.50		0.50	15.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
270	12	010	Trương Thanh Tùng	30/10/1992	Nam	7.50	8.00		0.75	16.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
271	13	011	Lê Xuân Thanh	20/09/1992	Nam	6.00	7.50		0.50	14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
272	14	012	Nguyễn Văn Thuận	05/05/1990	Nam	6.00	7.50		0.50	14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
273	15	013	Nguyễn Đức Vũ	19/10/1995	Nam	6.50	8.00		0.50	15.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2
2 ĐHGD Mầm non (VB2)													
274	1	035	Phạm Hải Hà	02/05/1986	Nữ	8.00	6.50		0.50	15.00	Chính quy	GD Mầm Non	VB2
275	2	036	Trần Thị Hoa	15/08/1983	Nữ	7.50	6.00		0.50	14.00	Chính quy	GD Mầm non	VB2
276	3	038	Lâm Thị Mai	06/05/1990	Nữ	8.00	6.50		0.25	14.75	Chính quy	GD Mầm non	VB2

277	4	039	Lã Thị	Nga	02/09/1992	Nữ	7.00	6.00		0.50		13.50	Chính quy	GD Mầm Non	VB2
278	5	369	Cao Thị	Tuyết	15/05/1990	Nữ	8.00	5.00		0.75		13.75	Chính quy	GD Mầm non	Vb2
279	6	328	Đỗ Thị	Trang	20/03/1993	Nữ	6.50	5.00		0.50		12.00	Chính quy	GD Mầm Non	VB2
		3	ĐHGD Tiểu học (VB2)												
280	1	043	Lê Ngọc	Diễm	06/03/1995	Nữ	7.50	7.00		0.75		15.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
281	2	426	Mai Thị	Diệp	17/11/1996	Nữ	7.00	7.50		0.50		15.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
282	3	044	Lê Thị	Hạnh	11/01/1990	Nữ	9.00	8.50		0.75		18.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
283	4	045	Nguyễn Thị	Hạnh	02/03/1986	Nữ	8.50	8.50		0.75		17.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
284	5	046	Lê Xuân	Hiếu	18/09/1994	Nam	8.00	8.00		0.50		16.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
285	6	048	Lê Thị	Huệ	15/06/1991	Nữ	7.50	7.00		0.25		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
286	7	049	Lê Thị	Huyền	06/04/1994	Nữ	8.00	8.50		0.75		17.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
287	8	050	Vũ Thị	Lan	07/07/1984	Nữ	8.00	8.00		0.50		16.50	Chính quy	GD Tiểu học	Vb2
288	9	051	Trịnh Thị	Mai	03/08/1990	Nữ	7.50	7.00		0.50		15.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
289	10	052	Nguyễn Thị	Nụ	16/09/1992	Nữ	7.00	8.50		0.75		16.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
290	11	053	Trần Thị	Ngân	15/10/1995	Nữ	7.50	8.00		0.50		16.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
291	12	443	Phạm Thị	Tuyết	05/09/1990	Nữ	8.00	7.50		0.75	2.00	18.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
292	13	446	Lý Thị	Thủy	18/11/1988	Nữ	8.00	8.00		0.50		16.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
293	14	055	Nguyễn Thị	Trang	25/09/1996	Nữ	8.00	8.50		0.75		17.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
294	15	379	Lê Thị	Xuân	06/02/1988	Nữ	8.50	8.00		0.50		17.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2
		4	ĐH Kế toán (VB2)												
295	1	014	Nguyễn Văn	Dũng	02/12/1991	Nam	7.00	7.50		0.25		14.75	Chính quy	Kế toán	VB2
296	2	015	Nguyễn Thị	Hà	25/06/1985	Nữ	7.50	6.50		0.50		14.50	Chính quy	Kế toán	VB2
297	3	016	Nguyễn Quang	Hải	09/12/1995	Nam	7.50	7.00		0.25		14.75	Chính quy	Kế toán	VB2
298	4	017	Lê Thị Thanh	Hải	01/02/1990	Nữ	6.50	7.50		0.50		14.50	Chính quy	Kế toán	VB2
299	5	018	Nguyễn Thị	Hằng	26/04/1993	Nữ	6.50	8.50		0.25		15.25	Chính quy	Kế toán	VB2
300	6	019	Nguyễn Thị	Hằng	20/03/1987	Nữ	6.00	7.50		0.50		14.00	Chính quy	Kế toán	VB2
301	7	021	Trịnh Ngọc	Hân	15/09/1993	Nữ	3.50	7.50		0.25		11.25	Chính quy	Kế toán	VB2
302	8	022	Nguyễn Văn	Hưng	04/02/1982	Nam	6.00	7.50		0.50		14.00	Chính quy	Kế toán	VB2
303	9	023	Nguyễn Thị Thùy	Linh	20/06/1984	Nữ	7.50	8.00		0.75		16.25	Chính quy	Kế toán	VB2
304	10	024	Lê Thành	Long	16/09/1993	Nam	6.50	8.00		0.50		15.00	Chính quy	Kế toán	VB2
305	11	027	Vũ Thị Mai	Quyên	03/03/1990	Nữ	5.50	7.50		0.25		13.25	Chính quy	Kế toán	VB2
306	12	028	Phạm Thị	Thanh	05/09/1995	Nữ	7.50	8.00		0.50		16.00	Chính quy	Kế toán	VB2
307	13	029	Nguyễn Thị	Thảo	13/05/1995	Nữ	4.50	8.00		0.50		13.00	Chính quy	Kế toán	VB2
		5	ĐH Quản trị kinh doanh (VB2)												
308	1	031	Lê Văn	Huân	12/04/1983	Nam	7.00	7.50		0.50		15.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2
309	2	032	Trần Ngọc	Tú	10/08/1990	Nam	6.00	7.50		0.50		14.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2
310	3	444	Nguyễn Thị	Vân	20/10/1984	Nữ	6.00	7.50		0.50		14.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2

lc

		6	ĐHSP Tiếng Anh (VB2)												
311	1	442	Lê Thị Hồng	Anh	02/07/1996	Nữ	6.00	7.00		0.50		13.50	Chính quy	SP tiếng Anh	VB2
312	2	061	Nguyễn Văn	Dũng	10/02/1966	Nam	5.00	7.50		0.50		13.00	Chính quy	SP tiếng Anh	VB2
313	3	063	Nguyễn Văn	Đông	08/10/1968	Nam	5.50	6.50		0.50		12.50	Chính quy	SP tiếng Anh	VB2
314	4	420	Lê Thị	Huệ	03/10/1979	Nữ	5.50	7.00		0.50		13.00	Chính quy	SP tiếng Anh	VB2
315	5	423	Lê Thị	Huyền	09/06/1989	Nữ	6.00	7.00		0.50		13.50	Chính quy	SP tiếng Anh	VB2
316	6	068	Lê Văn	Khỏe	10/10/1982	Nam	4.50	5.50		0.50		10.50	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2
317	7	074	Lê Thị	Oanh	24/10/1994	Nữ	6.00	8.00		0.50		14.50	Chính quy	SP tiếng Anh	VB2
318	8	076	Lê Văn	Quang	15/12/1988	Nam	4.50	6.00		0.50		11.00	Chính quy	SP tiếng Anh	VB2
		7	ĐH Tài chính - Ngân hàng (VB2)												
319	1	506	Đỗ Văn	Tiến	10/02/1988	Nam	6.00	8.50		0.25		14.75	Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	VB2

Ấn định danh sách gồm có 319 thí sinh ./.

